

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐD
TỈNH LĐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/DS-ST

Ngày: 01/12/2022

V/v: “Tranh chấp hợp
đồng dân sự vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐD - TỈNH LĐ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Anh V.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn L;

2. Ông K' Đ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị P - là thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện ĐD, tỉnh LĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐD, tỉnh LĐ tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Duy L - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐD, tỉnh LĐ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2022/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2022/QĐXXST- DS ngày 26 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S (NV), sinh năm: 1957 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1966; địa chỉ: số 56 thôn ST B1, xã ĐR, huyện ĐD, tỉnh LĐ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Văn V, sinh năm: 1973; địa chỉ: 16 THĐ, TDP ĐM, thị trấn D, huyện ĐD, tỉnh LĐ - là người đại diện theo ủy quyền (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm: 1967 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1968; Địa chỉ: Số 74 ST B1, xã ĐR, huyện ĐD, tỉnh LĐ (vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Dương Văn V trình bày: Do có quen biết nhau nên ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị V có cho có cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H và bà Nguyễn Thị L vay nhiều lần tiền. Cụ thể:

Ngày 16/11/2016 Âm lịch (tức ngày 14/12/2016) bà Nguyễn Thị V có cho vợ chồng ông H, bà L vay số tiền 50.000.000đ. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ

ngày 14/12/2016. Đến hạn trả nợ, vợ chồng ông H và bà L không trả nợ. Cho đến nay vợ chồng ông H, bà L vẫn còn nợ của bà Viên 50.000.000đ. Do đó, bà Viên yêu cầu ông H, bà L thanh toán cho bà số tiền 50.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

Ngoài ra, ông S còn cho ông H, bà L vay nhiều lần tiền bắt đầu từ năm 2017. Tính đến ngày 06/10/2017 (Âm lịch) tức vào ngày 23/11/2017 thì ông H, bà L có vay của ông S 290.000.000đ. ông H và bà L sau đó đã trả được cho ông S 90.000.000đ và còn nợ 200.000.000đ và hẹn 03 tháng sau sẽ trả đủ nhưng sau đó do ông H bà L cần tiền và tiếp tục đề nghị ông S cho vay thêm thì ông S cũng đã cho ông H, bà L vay thêm tổng số tiền 183.500.000đ vào các ngày 04/12/2017 Âm lịch (17/01/2018) với số tiền 60.000.000đ; 29/12/2017 Âm lịch (14/02/2018) với số tiền 50.000.000đ; 05/01/2018 Âm lịch (20/02/2018) với số tiền 10.000.000đ; 18/12/2018 Âm lịch (23/01/2019) với số tiền 23.500.000đ; 30/12/2018 Âm lịch (04/02/2019) với số tiền 40.000.000đ. Tổng cộng, ông H và bà L còn nợ của ông Nguyễn Văn S là 383.500.000đ.

Khi cho vay tiền, ông H là người chở bà L đến và bà L có viết giấy tay cho ông S, bà Viên đồng thời nhận tiền và bà L ký tên. Thời hạn vay là từ 01 đến 03 tháng tính từ ngày viết giấy vay nhưng do lúc đó ông S, bà Viên có tiền nhàn rỗi, lại có mối quan hệ thân quen nên chưa đòi. Từ năm 2019 cho đến nay, do cần tiền nên ông S và bà Viên mới yêu cầu ông H, bà L trả nợ nhưng ông bà vẫn không thực hiện nghĩa vụ dù đã quá hạn trả nợ từ lâu.

Do vậy tại phiên tòa hôm nay, ông S và bà Viên vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

- Buộc ông H, bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị V số tiền 50.000.000đ. Không yêu cầu trả lãi.

- Buộc ông H, bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn S số tiền 383.500.000đ và tiền lãi chậm trả phát sinh từ ngày 24/4/2019 đến thời điểm xét xử sơ thẩm làm tròn thành 43 tháng theo mức lãi suất chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là $383.500.000đ \times (10\%:12) \times 43 \text{ tháng} = 136.871.000đ$.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, có triệu tập vợ chồng ông H, bà L đến Tòa án để trình bày lời khai, đối chất, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vợ chồng ông H, bà L vắng mặt, không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án. Vì vậy, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐD phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành quy định của pháp luật, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 50.000.000đ và buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông S số tiền 520.371.000đ trong đó nợ gốc là 383.500.000 đồng và tiền lãi là tính tròn 43 tháng là 136.871.000đ). Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Ngọc H phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà L trả nợ cho các nguyên đơn. Buộc bị đơn Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp*: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” giữa các nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị V với bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H và bà Nguyễn Thị L. Bị đơn ông Nguyễn Ngọc H và bà Nguyễn Thị L có địa chỉ cư trú tại 74 thôn ST B1 xã ĐR, huyện ĐD nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐD theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn vợ chồng ông H, bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai theo đúng quy định tại các Điều 175, 177, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt vợ chồng ông H, bà L theo thủ tục chung và dành quyền kháng cáo vắng mặt cho bị đơn theo quy định.

[2] *Về nội dung*:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V về việc đòi bị đơn trả số tiền nợ gốc 50.000.000đ và yêu cầu của ông Nguyễn Văn S về việc đòi bị đơn trả số tiền nợ gốc 383.000.000đ và tiền lãi. Hội đồng xét xử thấy rằng: để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà Viên cung cấp cho Tòa án bản chính văn bản viết tay có nội dung “Em Hùng Luyện có mượn của chị NV số tiền tổng cộng là 50.000.000 năm chục triệu” có chữ ký và chữ viết ghi tên Nguyễn Thị L đề ngày 16/11/2016; ông S cung cấp cho Tòa án các văn bản xác nhận việc vay tiền thể hiện ngày 06/10/2017 (Âm lịch) tức vào ngày 23/11/2017 bà L có ký xác nhận vay của ông S 290.000.000đ và sau đó bà đã trả được cho ông S 90.000.000đ nên còn nợ 200.000.000đ. Tiếp tục sau đó bà L đã ký xác nhận vay thêm tổng số tiền 183.500.000đ trong đó: ngày 04/12/2017 Âm lịch (17/01/2018) vay 60.000.000đ; ngày 29/12/2017 Âm lịch (14/02/2018) vay 50.000.000đ; ngày 05/01/2018 Âm lịch (20/02/2018) vay 10.000.000đ; ngày 18/12/2018 Âm lịch (23/01/2019) vay 23.500.000đ; ngày 30/12/2018 Âm lịch (04/02/2019) vay 40.000.000đ. Các giấy này do ông S, bà Viên cung cấp đều có chữ ký và chữ viết ghi tên người vay là Nguyễn Thị L. Nguyên đơn cho biết đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông H, bà L không trả nợ. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H và bà Nguyễn Thị L không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn cũng như đối với các văn bản xác nhận đã vay số tiền này do nguyên đơn xuất trình. Điều đó chứng tỏ bị đơn từ bỏ việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án.

Theo nội dung khởi kiện thì ông S, bà Viên yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị L và Nguyễn Ngọc H cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ vay. Tuy nhiên qua xem xét các giấy vay tiền thể hiện chỉ có chữ ký và chữ viết phía người vay là Nguyễn Thị L. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh ông Nguyễn Ngọc H cùng vay của nguyên đơn số tiền 383.500.000đ. Theo quy định tại Điều 25 luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình”. Khoản vay 383.500.000đ tại các thời điểm vay là khoản tiền không nhỏ, không thể là khoản tiền vay nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình của ông H, bà L. Mặt khác, theo nguyên đơn cho biết thì khi bà L đến nhận tiền thì có ông H chờ đi. Nếu cả ông H và bà L cùng vay tiền thì lẽ ra nguyên đơn phải yêu cầu cả ông H ký tên xác nhận số tiền vay này mới phù hợp với diễn tiến bình thường của giao dịch vay tiền giữa các bên. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu buộc ông H có trách nhiệm liên đới cùng với bà L trả cho bà Viên số tiền 50.000.000đ và trả cho ông S số tiền nợ vay 383.500.000đ và tiền lãi là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo đó chỉ buộc bà Nguyễn Thị L trả nợ cho các nguyên đơn các số tiền nợ vay nói trên là có căn cứ.

[4] Về số tiền lãi ông Nguyễn Văn S yêu cầu thì tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi làm tròn 43 tháng tính từ ngày 24/4/2019 đến thời điểm xét xử sơ thẩm với số tiền 136.871.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng theo các nội dung xác nhận nợ của bà L viết cho ông S thì chỉ có nội dung vay tiền ghi ngày 30/12/2018 vay 40.000.000đ là có thỏa thuận đến tháng 02/2019 sẽ trả nợ và nội dung vay tiền ghi ngày 29/12/2017 là có thỏa thuận hẹn 01 tháng sẽ trả nợ. Các nội dung khác không xác định thời điểm trả nợ và tất cả các nội dung xác nhận nợ đều không có thỏa thuận nội dung trả lãi. Theo nguyên đơn cho biết thì kỳ hạn mỗi lần vay từ 01 đến 03 tháng nhưng không ghi vào giấy mà thỏa thuận bằng lời nói với nhau. Hội đồng xét xử xác định đây là các hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi. Do các khoản vay đều phát sinh từ năm 2017 đến năm 2019. Lần cuối cùng bà L vay tiền của ông S là vào ngày 04/02/2019 với số tiền 40.000.000đ và sau đó thì hai bên không có thực hiện bất kỳ giao dịch gì với nhau nữa. Do bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn cho rằng hạn cuối cùng 24/4/2019 cũng là phù hợp với tiến trình giao dịch vay tiền của hai bên theo các nội dung bà L đã xác nhận nên ông S yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ ngày 24/4/2019 cho khoản nợ gốc 383.500.000đ này theo mức lãi suất 0,83%/tháng đến thời điểm xét xử sơ thẩm làm tròn 43 tháng = $(383.500.000đ \times 0,83\%) \times 44 = 137.871.000đ$. Xét Mức lãi suất và thời gian tính lãi chậm trả

nguyên đơn yêu cầu là không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ các căn cứ trên Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Nguyễn Ngọc H phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà Nguyễn Thị L trả nợ cho các nguyên đơn. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị V và Nguyễn Văn S về việc buộc bị đơn Nguyễn Thị L trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị V số tiền nợ 50.000.000đ và buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền 520.371.000 (trong đó nợ gốc là 383.500.000đ và tiền lãi 137.871.000đ tiền lãi).

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 12; khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho các nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 và các Điều 146, 147, 175, 177, 179, 207, 220, 227, 228, 262, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 463, 466, 470, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009; Căn cứ khoản điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14; khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V về việc buộc ông Nguyễn Ngọc H và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 50.000.000 đồng; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S về việc buộc ông Nguyễn Ngọc H và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 520.371.000 (trong đó nợ gốc là 383.500.000đ và tiền lãi 137.871.000đ).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị V khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản với bị đơn bà Nguyễn Thị L.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị V số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn S số tiền 520.371.000đ (năm trăm hai mươi triệu ba trăm bảy mươi một nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 383.500.000đ và tiền lãi 137.871.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. *Về án phí*: Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 27.315.000đ (trong đó 24.815.000đ trên số tiền án phí có giá ngạch bà L phải thanh toán cho ông S và 2.500.000đ trên số tiền án phí có giá ngạch bà L phải thanh toán cho bà Viên). Ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi được miễn tạm ứng án phí và án phí nên không đề cập đến. Bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003909 ngày 26/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐD.

3. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh LĐ xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh LĐ;
- VKSND huyện ĐD;
- Chi cục THADS huyện ĐD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đình Anh V

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

K'Đim

Nguyễn Văn L

Lê Đình Anh V

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh LĐ;
- VKSND huyện ĐĐ;
- Chi cục THADS huyện ĐĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đình Anh V

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Hiễn

Hoàng Thị Xoan

Lê Đình Anh V

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh LB;
- VKSND huyện DD;
- Chi cục THADS huyện DD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đình Anh V